

Tên công ty: Công ty Cổ phần dịch vụ vận tải đường sắt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2018

Phần I BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung	31/12/2018	31/12/2017
I	Tài sản ngắn hạn	55.210.040.526	53.348.767.156
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	7.035.920.959	7.262.613.098
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	32.806.771.444	26.653.212.720
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	14.222.303.950	14.464.218.822
4	Hàng tồn kho (chỉ phí SXKD dở dang)	293.271.688	3.819.134.440
5	Tài sản ngắn hạn khác	851.772.485	1.149.588.076
II	Tài sản dài hạn	5.755.702.884	9.871.834.640
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	5.656.487.075	7.967.582.323
	- Tài sản cố định hữu hình	5.644.296.828	7.922.642.072
	- Tài sản cố định vô hình	12.190.247	44.940.251
	- Tài sản cố định thuê tài chính		0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0
3	Bất động sản đầu tư		0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.588.890.000
5	Tài sản dài hạn khác	99.215.809	315.362.317
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	60.965.743.410	63.220.601.796
IV	Nợ phải trả	18.733.145.130	37.472.354.378
1	Nợ ngắn hạn	18.515.145.130	14.054.354.378
2	Nợ dài hạn	218.000.000	23.418.000.000
V	Vốn chủ sở hữu	42.232.598.280	25.748.247.418
1	Vốn chủ sở hữu		25.748.247.418
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.000.000.000	20.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	0	0
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	0	0
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Quỹ đầu tư phát triển	2.565.026.656	2.293.026.656
	- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	550.000.000	550.000.000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.117.571.624	2.905.220.762
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Nguồn kinh phí	0	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	60.965.743.410	63.220.601.796

Phần II
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.639.031.919	75.356.207.670
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.639.031.919	75.356.207.670
4	Giá vốn hàng bán	74.381.028.226	67.153.339.749
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.258.003.693	8.202.867.921
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.378.396.775	2.422.808.211
7	Chi phí tài chính	165.657.768	90.077.276
8	Chi phí bán hàng		0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.757.603.525	8.187.197.905
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	713.139.175	2.348.400.951
11	Thu nhập khác	25.363.761.573	240.909.092
12	Chi phí khác	3.732.583.990	0
13	Lợi nhuận khác	21.631.177.583	240.909.092
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.344.316.758	2.589.310.043
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.426.745.134	484.089.281
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.917.571.624	2.105.220.762
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.959	1.053
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		500

Phần III
CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Số TT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	Cơ cấu tài sản (%)		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	9,44%	15,61%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	90,56%	84,39%
2	Cơ cấu nguồn vốn (%)		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	30,73%	59,27%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	0,00%	40,73%
3	Khả năng thanh toán (lần)		
	- Khả năng thanh toán nhanh	2,97	3,52
	- Khả năng thanh toán hiện hành	2,98	3,80
4	Tỷ suất lợi nhuận (%)		
	- Tỷ xuất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	29,39%	3,33%
	- Tỷ xuất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	21,95%	2,79%
	- Tỷ xuất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn CSH	42,43%	8,18%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY